

Số: 10 / KD-BVGL
v/v Mời báo giá thuốc
cung ứng cho nhà thuốc bệnh viện.

Gia Lâm, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Kính gửi : Quý Công ty cung ứng thuốc.

Hiện nay, Bệnh viện đa khoa Gia Lâm đang trong quá trình xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc cho nhà thuốc bệnh viện năm 2026 để sử dụng cho công tác khám bệnh, chữa bệnh tại đơn vị.

Để có thông tin tham khảo khi xây dựng kế hoạch bảo đảm nguyên tắc phù hợp với quy định tại Nghị định 214/2025/NĐ-CP và Thông tư 40/2025/TT-BYT về việc xây dựng giá kế hoạch, Bệnh viện kính đề nghị Quý Công ty báo giá các thuốc có hoạt chất, hàm lượng, dạng bào chế, nhóm kỹ thuật theo mẫu phù hợp với danh mục các thuốc dự kiến mua sắm tại phụ lục đính kèm.

Báo giá xin vui lòng gửi đồng thời cả 2 hình thức như sau:

1. Bản cứng đã đóng dấu: Phòng hành chính Khoa Dược - Bệnh viện đa khoa Gia Lâm. Địa chỉ: Khu đô thị mới, xã Gia Lâm, thành phố Hà Nội.

2. Bản báo giá điện tử (bản scan đã đóng dấu và bản excel) gửi về địa chỉ email: khoaduocbvdkgl@gmail.com.

Lưu ý:

- Báo giá phải theo mẫu kèm theo Thư mời báo giá.
- Báo giá đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí liên quan.
- Báo giá có hiệu lực tối thiểu 180 ngày kể từ ngày phát hành.

Mọi thắc mắc xin liên hệ: DS Nguyễn Minh Quý, SĐT: 0944.880.848
Thời hạn gửi báo giá: trước ngày 03/04/2026.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đăng tải trên website Bệnh viện và Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Lưu dược.



TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: ~~NẾU CÓ~~ ~~2026~~
v/v báo giá ~~thức~~ tháng 03 năm 2026

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Gia Lâm

Công ty xin gửi đến Quý Bệnh viện báo giá danh mục chi tiết các mặt hàng như sau:

STT	STT tại TT20 hoặc TT05	Tên hoạt chất theo GPLH	Tên thương mại	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đường dùng	Quy cách	Dạng bào chế (TT 40/2025/TT -BYT)	SDK/ GPNK	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá kê khai	Ngày kê khai	Giá bán (có VAT)	Tên Cơ sở kinh doanh được báo giá	Thông tin trúng thầu (Từ 03/2025-03/2026)		
																	Giá trúng thầu	Tên BV	Quyết định, thời gian trúng thầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Ghi chú: Thời hạn của báo giá: ... ngày kể từ ngày báo giá (hoặc tới ngày...).

....., ngày..... tháng.....năm 2026
Đại diện hợp pháp của công ty

PHỤ LỤC 1: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC GENERIC MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 10 /KD-BVGL ngày 29/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

STT	TT Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	34	Aescin	N4	50mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	25.000
2	39	Etoricoxib	N1	60mg	Uống	Viên	viên	10.000
3	43	Ibuprofen	N4	100mg/ 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	4.000
4	43	Ibuprofen	N4	100mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	2.000
5	45	Ketoprofen	N1	2,5g/100g x 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	180
6	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	150mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	viên	500
7	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	1.200
8	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	500mg	Uống	Viên sủi	viên	2.400
9	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	gói	1.200
10	56	Paracetamol (acetaminophen)	N1	500mg	Uống	Viên nang	viên	15.000
11	58	Paracetamol + codein phosphat	N1	500mg + 30mg	Uống	Viên sủi	viên	1.600
12	64	Paracetamol + tramadol	N2	325mg + 37,5mg	Uống	viên nang	viên	1.500
13	76	Allopurinol	N1	300mg	Uống	Viên	viên	2.400
14	77	Colchicin	N2	1mg	Uống	Viên	viên	3.000
15	84	Alpha chymotrypsin	N4	8,4mg	Uống	Viên	viên	10.000
16	84	Alpha chymotrypsin	N2	4,2mg	Uống	Viên	viên	20.000
17	90	Methocarbamol	N4	1500mg	Uống	Viên	Viên	3.000
18	94	Alimemazin	N4	2,5mg/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch uống	Ống/túi/gói	1.000
19	95	Bilastine	N4	2,5mg/ml x 4ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	2.400
20	96	Cetirizin	N1	10mg	Uống	Viên	viên	1.500
21	101	Desloratadin	N4	2,5mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống	5.000
22	126	Glutathion	N4	900mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	lọ	1.000
23	141	Sorbitol	N4	3%/5l	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	200
24	155	Pregabalin	N3	50mg	Uống	viên nang	viên	8.000

STT	TT Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
25	155	Pregabalin	N4	20mg/ml x 2,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	viên	8.000
26	163	Mebendazol	N1	500mg	Uống	Viên	viên	100
27	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	875mg + 125mg	Uống	Viên	viên	6.000
28	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	500mg + 125mg	Uống	Viên	viên	-
29	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N4	1000mg + 62,5mg	Uống	Viên	viên	3.000
30	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N2	600 mg/5 ml + 42.9 mg/5 ml x50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai	200
31	169	Amoxicilin + acid clavulanic	N1	(600mg + 42.9mg)/5ml x 75ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	chai	150
32	170	Amoxicilin + sulbactam	N4	875mg + 125mg	Uống	Viên	viên	2.000
33	170	Amoxicilin + sulbactam	N4	500mg + 500mg	Uống	Viên	viên	10.000
34	172	Ampicilin + sulbactam	N1	1g + 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	500
35	181	Cefdinir	N4	250mg	Uống	Viên nén phân tán	viên	2.000
36	183	Cefixim	N3	100mg/5ml x 40ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	lọ	100
37	183	Cefixim	N2	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500
38	216	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	N4	(35 mg +100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt/mũi/tai	Thuốc nhỏ mắt/mũi/tai	lọ	300
39	221	Metronidazol	N2	250mg	Uống	Viên	viên	5.000
40	225	Clindamycin	N2	150mg	Uống	Viên nang	viên	3.000
41	226	Azithromycin	N2	250mg	Uống	viên nang	viên	1.200
42	227	Clarithromycin	N5	125mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	lọ	300
43	233	Ciprofloxacin	N4	500 mg	Uống	Viên	viên	5.000
44	233	Ciprofloxacin	N1	500 mg	Uống	Viên	viên	3.000
45	234	Levofloxacin	N2	500mg	Uống	Viên	viên	2.000
46	236	Moxifloxacin	N1	0,5%/0,25ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/tép	2.000
47	239	Ofloxacin	N4	0,3%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	200
48	241	Sulfadiazin bạc	N4	1%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	200
49	250	Tetracyclin hydroclorid	N4	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	tuýp	400
50	252	Colistin*	N4	3MIU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Chai/lọ/ón g	100

STT	TT Thông tu 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
51	254	Fosfomycin*	N4	400mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.500
52	254	Fosfomycin*	N4	500mg	Uống	Viên nang	viên	5.000
53	255	Linezolid*	N4	600mg	Uống	Viên	viên	1.200
54	259	Vancomycin	N4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	300
55	280	Aciclovir	N4	5%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	500
56	280	Aciclovir	N2	400mg	Uống	Viên	viên	5.000
57	280	Aciclovir	N2	250mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	100
58	283	Oseltamivir	N2	75mg	Uống	viên nang	viên	6.000
59	294	Dequalinium clorid	N1	10mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	180
60	296	Fluconazol	N2	150mg	Uống	viên nang	viên	800
61	297	Fenticonazol nitrat	N4	600mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	800
62	301	Ketoconazol	N4	2% x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	100
63	314	Nystatin + neomycin + polymyxin B	N4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	500
64	427	Alfuzosin	N2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.500
65	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	N4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	4.000
66	444	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	N4	50mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai	200
67	449	Sắt fumarat + acid folic	N1	310mg + 0,35mg	Uống	Viên	viên	2.000
68	460	Tranexamic acid	N1	500mg	Uống	Viên	viên	1.000
69	463	Albumin	N1	20%/50ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	200
70	463	Albumin	N5	20%/50ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	200
71	492	Trimetazidin	N2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	3.000
72	500	Amlodipin	N2	5mg	Uống	Viên	viên	3.000
73	507	Amlodipin + valsartan	N1	5 mg +80 mg	Uống	Viên	viên	1.000
74	522	Enalapril + hydrochlorothiazid	N2	10mg + 25mg	Uống	Viên	viên	1.000
75	536	Methyldopa	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000

STT	TT Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
76	540	Nifedipin	N1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên	1.500
77	542	Perindopril + amlodipin	N1	3,5mg (dạng muối) + 2,5mg	Uống	Viên	viên	600
78	542	Perindopril + amlodipin	N1	5mg (dạng muối)+ 5mg	Uống	Viên	viên	3.000
79	558	Acenocoumarol	N4	1mg	Uống	Viên	viên	500
80	559	Acetylsalicylic acid	N4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	viên	3.000
81	563	Clopidogrel	N1	75mg	Uống	Viên	Viên	3.000
82	568	Rivaroxaban	N4	15mg	Uống	Viên	Viên	1.500
83	574	Atorvastatin + ezetimibe	N1	10mg + 10mg	Uống	Viên	viên	1.500
84	574	Atorvastatin + ezetimibe	N1	20mg + 10mg	Uống	Viên	viên	1.500
85	577	Ezetimibe	N1	10mg	Uống	Viên	viên	1.000
86	578	Fenofibrat	N2	200mg	Uống	viên nang	viên	1.500
87	623	Fusidic acid	BDG	2%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	50
88	624	Fusidic acid + betamethason	N1	(20mg + 1mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	50
89	625	Fusidic acid + hydrocortison	N1	(20mg + 10mg)/g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	50
90	628	Mometason furoat	N4	0,05mg/liều x 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	400
91	637	Salicylic acid + betamethason dipropionat	N4	0,064% +3% /30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	tuýp	100
92	664	Povidon iodin	N4	10%/150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300
93	664	Povidon iodin	N4	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300
94	664	Povidon iodin	N1	10%/125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	300
95	666	Natri clorid	N4	0,9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai	2.000
96	666	Natri clorid	N4	0,9g/100ml (0,9% x 100ml)	Dùng ngoài	Xịt mũi	chai	500
97	670	Spironolacton	N4	50mg	Uống	Viên	viên	1.500
98	673	Bismuth	N2	120mg	Uống	Viên	viên	20.000
99	677	Dexlansoprazol	N2	30mg	Uống	viên nang	viên	3.000
100	677	Lansoprazol	N1	30mg	Uống	Viên	viên	3.000
101	679	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	3.000

STT	TT Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
102	683	Esomeprazol	N3	40mg	Uống	Viên	viên	5.000
103	683	Esomeprazol	N3	20mg	Uống	Viên	viên	5.000
104	685	Rabeprazol	N5	40mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	viên	5.000
105	691	Domperidon	N2	10mg	Uống	Viên	viên	2.000
106	699	Drotaverin clohydrat	N3	80mg	Uống	Viên	viên	6.000
107	699	Drotaverin clohydrat	N3	40mg	Uống	Viên	viên	5.000
108	699	Drotaverin clohydrat	N1	80mg	Uống	Viên	viên	5.000
109	708	Glycerol	N4	6,75g/9g	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	tuýp	300
110	709	Lactulose	N4	670mg/ml x 7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/túi/gó i	1.500
111	711	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	N4	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
112	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	21,41g + 7,89g/133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	200
113	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N4	(417 mg + 95mg)/1ml x 45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	800
114	713	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	N1	(19g + 7g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn - trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/lọ	200
115	714	Sorbitol	N4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000
116	717	Bacillus subtilis	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	3.000
117	717	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	viên nang	viên	5.000
118	717	Bacillus subtilis	N4	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000
119	718	Bacillus clausii	N4	2 tỷ bào tử	Uống	viên nang	viên	5.000
120	718	Bacillus clausii	N4	2x10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	3.000
121	724	Kẽm gluconat	N4	8mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	1.500
122	726	Loperamid	N2	2mg	Uống	Viên	viên	5.000
123	740	Silymarin	N4	70mg	Uống	Viên nang	viên	5.000

STT	TT Thông từ 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
124	740	Silymarin	N4	117mg	Uống	Viên	viên	5.000
125	744	Ursodeoxycholic acid	N4	300mg	Uống	viên nang	viên	5.000
126	744	Ursodeoxycholic acid	N4	150mg	Uống	viên nang	viên	5.000
127	751	Betamethasone + dexchlorpheniramin	N4	(3,75mg+ 30mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	100
128	754	Hydrocortison	N4	10mg	Uống	Viên	viên	3.000
129	774	Progesteron	N1	200mg	Uống, đặt âm đạo	viên nang	viên	140
130	774	Progesteron	N1	25mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
131	778	Dapagliflozin	N4	10mg	Uống	Viên	viên	10.000
132	778	Dapagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	10.000
133	779	Empagliflozin	N2	10mg	Uống	Viên	viên	5.000
134	789	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
135	790	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	N5	40IU/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	100
136	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bút tiêm	200
137	791	Insulin người trộn, hỗn hợp (30/70)	N5	100IU/ml x 3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ/ống	200
138	823	Tolperison	N1	150mg	Uống	Viên	viên	2.000
139	823	Tolperison	N1	50mg	Uống	Viên	viên	2.000
140	844	Hydroxypropylmethylcellulose	N4	0,3%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	100
141	852	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	N1	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	200
142	854	Natri clorid	N4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/ống	2.000
143	872	Betahistin	N2	24mg	Uống	Viên	viên	2.000
144	882	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	N1	0,5mg + 1,0mg + 1,5mg	Ngậm	Viên	viên	5.000
145	883	Xylometazolin	N2	15mg/15ml	Xịt mũi	Dung dịch xịt mũi	Lọ	1.000
146	907	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	N4	200mg	Uống	viên nang	viên	8.000
147	939	Acetyl leucin	N2	500mg	Uống	Viên	viên	4.000
148	943	Panax notoginseng saponins	N5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	lọ	2.500
149	943	Panax notoginseng saponins	N5	100mg	Uống	Viên	viên	5.000
150	946	Ginkgo biloba	N1	80mg	Uống	Viên nang	viên	10.000

STT	TT Thông từ 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
151	946	Ginkgo biloba	N2	20mg/10ml	Uống	Dung dịch uống, uống	Óng	1.000
152	949	Piracetam	N1	400mg	Uống	Viên	viên	10.000
153	949	Piracetam	N4	200mg/ml x 12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Óng	1.000
154	949	Piracetam	N4	1200mg	Uống	Viên	viên	10.000
155	952	Bambuterol	N1	10mg	Uống	Viên	viên	300
156	953	Budesonid	N4	64mcg/liều x 120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	lọ	100
157	954	Budesonid + formoterol	N5	(200mcg + 6mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ	100
158	960	Natri montelukast	N1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	2.000
159	960	Natri montelukast	N4	10mg	Uống	Viên	viên	10.000
160	962	Salbutamol sulfat	N5	100mcg/liều x 200 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	50
161	962	Salbutamol sulfat	N4	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ/ống	500
162	968	Ambroxol	N4	30mg/8ml x 80ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	300
163	973	Codein + terpin hydrat	N4	5mg + 200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000
164	977	N-acetylcystein	N4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	8.000
165	977	N-acetylcystein	N4	100mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	5.000
166	977	N-acetylcystein	N2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000
167	983	Kali clorid	N4	500mg	Uống	Viên	viên	2.000
168	984	Magnesi aspartat + kali aspartat	N4	140mg + 158mg	Uống	Viên	viên	2.000
169	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
170	985	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000
171	987	Acid amin*	N1	10%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	400

STT	TT Thông tr 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
172	990	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(11,3%+ 11%+ 20%)/384 ml	Tiêm Truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/túi	700
173	1007	Calci carbonat + vitamin D3	N4	1500mg + 400IU	Uống	Viên	viên	10.000
174	1008	Calci lactat	N4	520mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	24.000
175	1014	Calci-3-methyl-2- oxoalerat + calci-4-methyl- 2- oxoalerat + calci-2-oxo- 3- phenylpropionat + calci- 3- methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-2-hydroxy-4- methylthiobutyrat + L-lysin acetat + L-threonin + L- tryptophan + L-histidin + L- tyrosin (*)	N4	67mg+ 101mg+ 68mg+ 86mg+ 59mg+ 105mg+ 53mg+ 23mg + 38mg + 30mg (50mg + 36mg)	Uống	Viên	viên	20.000
176	1017	Lysin + Vitamin + Khoáng chất	N4	(Calci 65mg + B1 1,5 mg + B2 1,75mg + B6 3 mg + D3 200 IU + E 7,5 IU + PP 10mg + B5 5 mg + Lysin 150 mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ/ống	2.000
177	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	viên	8.000
178	1029	Vitamin B6 + magnesi lactat	N2	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	5.000
179	1031	Vitamin C	N2	1g	Uống	Viên sủi	viên	1.000
180		Ginkgo biloba	N2	17,5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	lọ	4.000
181		Almagat	N2	1g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói	1.000
182		Arginin	N4	2g/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	ống	1.500

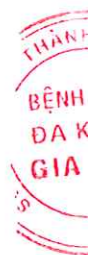
STT	TT Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
183		Calcifediol monohydrat	N1	1,5mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	chai	800
184		Codein camphosulphonat+ sulfogaiacol + cao mềm Grindelia	N1	25mg + 100mg + 20mg	Uống	Viên	viên	3.000
185		Đồng Sulfat khan + Natri Fluorid	N4	40mg + 40mg	Dùng ngoài	Viên sủi	viên	5.000
186		EPA, DHA, Vitamin B1, Vitamin B2, Nicotinamide, Vitamin B6, Calcium pantothenate, Magnesium, Zinc, Vitamin B12, Vitamin D3, Vitamin C, Folic acid...,	N1	Concentrated Omega-3 Triglycerides -fish: 500 mg. Tương đương: 45mg + 216mg +5mg + 5mg + 5mg + 5mg + 5mg +30mg + 8mg + 10mcg + 200IU + 50mg + 500mcg + ,	Uống	Viên nang	viên	3.000
187		Febuxostat	N4	80mg	Uống	Viên	viên	2.000
188		Febuxostat	N2	40mg	Uống	Viên	viên	4.000
189		Guaifenesin + Terbutaline	N4	(66,5 mg + 1,5 mg)/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/ống	5.000
190		L-leucin+ L-isoleucin+ L- Lysin HCl+ L- Phenylalanin+ L-threonin+ L-valin+ L-tryptophan+ L- Histidin hydroclorid monohydrat+ L-Methionin	N4	320,3mg + 203,9mg + 291mg + 320,3mg + 145,7mg + 233mg + 72,9mg + 216,2mg + 320,3mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000
191		L-Ornithin - L- aspartat	N4	5000mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3.000
192		L-Ornithin - L- aspartat	N4	5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ/ống	1.000
193		Metronidazol + Miconazole nitrate	N5	100mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	1.000
194		Omeprazol + Natri Bicarbonat	N5	20mg + 1100mg	Uống	viên nang	viên	2.000

STT	TT Thông tư 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
195		Omeprazol + Natri Bicarbonat	N4	40mg + 1100mg	Uống	viên nang	viên	10.000
196		Ubidecarenone (Coenzym Q10)	N4	50mg	Uống	Viên nang	viên	6.000
197		Ubidecarenone (Coenzym Q10)	N4	100mg	Uống	Viên nang	viên	9.000
198		Glucosamin + Chondroitin	N4	750mg + 250mg	Uống	Viên	viên	25.000
199		Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin	N4	25mg + 25mg + 25mg	Uống	Viên	viên	2.000
200		Dicyclomin HCl	N4	250mg	Uống	Viên nén phân tán	viên	2.000
201		Metronidazol + Clotrimazole	N1	500mg + 100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	viên	1.200
202		Ubidecarenone (Coenzym Q10) + Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)	N4	50mg + 250 IU	Uống	Viên nang	viên	8.000
203		Vitamin C + Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat)	N4	(100mg + 10mg)/5ml x60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	300
204		Budesonid + Formoterol + Glycopyrronium	N1	(160mcg + 5mcg + 7,2mcg)/liều x 120 liều	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình	30
205		Vitamin B1 + B6	N4	250mg + 35mg	Uống	Viên	viên	3.000
206		Cholin alfoscerat	N4	600mg/7ml	Uống	Dung dịch uống, uống	Óng	500
207		Cholin alfoscerat	N4	600mg	Uống	Viên nang	viên	1.000
208		Bisoprolol + Perindopril	N1	5mg + 5mg	Uống	Viên	viên	1.000
209		Phloroglucinol dihydrate	N4	80mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	viên	3.000
210		Doxylamine succinate + Pyridoxine hydrochloride	N4	10mg + 10mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	viên	1.000
211		Calci carbonat + Natri alginat + Natri bicarbonat	N4	80mg + 250mg + 133,5mg	Uống	Viên	viên	8.000
	Tổng:	211 khoản						

PHỤ LỤC 2: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC BIỆT DƯỢC GÓC MỀM CHÀO GIÁ
(Kèm theo Công văn số 40 /KD-BVGL ngày 24/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
1	37	Diclofenac	Voltaren Emulgel hoặc tương đương	1,16g/100g x 20g	Dùng ngoài	Gel	tuýp	150
2	48	Meloxicam	Mobic hoặc tương đương	7,5mg	Uống	viên nén	viên	1.500
3	101	Desloratadin	Aerius hoặc tương đương	0,5mg/ml x 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	300
4	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 1g hoặc tương đương	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	3.600
5	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 500mg/62,5mg hoặc tương đương	500mg + 62,5mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	1.800
6	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 625mg tablets hoặc tương đương	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	1.200
7	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augmentin 250mg/31,25mg hoặc tương đương	250mg + 31,25mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Gói	1.800
8	175	Cefaclor	Ceclor hoặc tương đương	125mg/5ml x 60ml	Uống	Cốm pha hỗn dịch uống	lọ	300
9	199	Cefuroxim	Zinnat tablets 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	500
10	218	Tobramycin	Tobrex hoặc tương đương	3mg/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	100
11	219	Tobramycin + dexamethason	Tobradex hoặc tương đương	(3mg + 1mg)/1ml x 5ml	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	lọ	100
12	225	Clindamycin	Dalacin C hoặc tương đương	300mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500
13	226	Azithromycin	Zitromax hoặc tương đương	200mg/5mL x 15ml	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	lọ	200
14	233	Ciprofloxacin	Ciprobay hoặc tương đương	500 mg	Uống	Viên	viên	2.000
15	234	Levofloxacin	Tavanic hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	1.000
16	234	Levofloxacin	Cravit hoặc tương đương	0,5%/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	lọ	100
17	239	Ofloxacin	Oflovid hoặc tương đương	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ	200
18	283	Oseltamivir	Tamiflu hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000
19	427	Alfuzosin	Xatral XL 10mg hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	1.000
20	492	Trimetazidin	Vastarel MR hoặc tương đương	35mg	Uống	Viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	viên	1.500

STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
21	492	Trimetazidin	Vastarel OD 80mg hoặc tương đương	80mg	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Viên	1.500
22	537	Metoprolol	Betaloc Zok 50mg hoặc tương đương	47,5mg metoprolol succinate tương đương với 50mg metoprolol tartrate	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	1.000
23	537	Metoprolol	Betaloc Zok 25mg hoặc tương đương	23,75 mg Metoprolol succinate tương đương với 25mg Metoprolol tartrate	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	viên	1.000
24	541	Perindopril	Coversyl 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	3.000
25	542	Perindopril + amlodipin	Viacoram 7mg/5mg hoặc tương đương	7mg (dạng muối) + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	1.500
26	556	Ivabradin	Procoralan 7.5mg hoặc tương đương	7,5mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	560
27	563	Clopidogrel	Plavix 75mg hoặc tương đương	75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
28	578	Fenofibrat	Lipanthyl 200M hoặc tương đương	200mg	Uống	Viên nang cứng	viên	2.000
29	593	Nimodipin	Nimotop hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1.000
30	683	Esomeprazol	Nexium Mups hoặc tương đương	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	1.000
31	709	Lactulose	Duphalac hoặc tương đương	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Viên	1.000
32	728	Racecadotril	Hidrasec 10mg Children hoặc tương đương	10mg	Uống	Bột uống	Gói	500
33	732	Diosmin + hesperidin	Daflon 500mg hoặc tương đương	450mg + 50mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	3.000
34	732	Diosmin + hesperidin	Daflon 1000mg hoặc tương đương	900mg+100 mg	Uống	Viên	Viên	1.500
35	755	Methyl prednisolon	Medrol hoặc tương đương	16mg	Uống	Viên nén	viên	8.000
36	755	Methyl prednisolon	Medrol hoặc tương đương	4mg	Uống	Viên nén	viên	3.000
37	763	Dydrogesteron	Duphaston hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên	Viên	500
38	778	Dapagliflozin	Forxiga hoặc tương đương	10mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	3.000



STT	Thông tư 20	Tên hoạt chất	Tên biệt dược	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng
39	781	Gliclazid	Diamicon MR hoặc tương đương	30mg	Uống	Viên nén phóng thích có kiểm soát	viên	1.500
40	795	Metformin	Glucophage 500mg hoặc tương đương	500mg	Uống	Viên nén bao phim	viên	1.000
41	872	Betahistin	Betaserc 24mg	24mg	Uống	Viên nén	Viên	3.000
42	883	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	0,1%/10ml	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch xịt mũi	lọ	300
43	883	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	0,05%/10ml	Xịt mũi	Dung dịch/hỗn dịch xịt mũi	lọ	200
44	883	Xylometazolin	Otrivin hoặc tương đương	0,05%/10ml	Nhỏ mũi	Dung dịch/hỗn dịch xịt mũi	lọ	200
45	894	Salbutamol sulfat	Ventolin Inhaler hoặc tương đương	100mcg/liều x 200 liều	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình	100
46	940	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	Cerebrolysin hoặc tương đương	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	ống	2.000
47	953	Budesonid	Pulmicort Respules hoặc tương đương	500mcg/ 2ml	Hít	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	ống	1.500
48	954	Budesonid + Formoterol	Symbicort Turbuhaler hoặc tương đương	(160mcg + 4,5mcg)/liều x 120 liều	Hít	Thuốc bột để hít	ống	50
49		Bacterial lysates of Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and ozaenae + Staphylococcus aureus + Streptococcus pyogenes and viridans + Neisseria catarrhalis	Broncho-Vaxom children hoặc tương đương	3,5mg	Uống	Viên nang	viên	1.000
50		Luseogliflozin	Lusefi 2,5mg hoặc tương đương	2,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
51		Luseogliflozin	Lusefi 5mg hoặc tương đương	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	3.000
	Tổng:	51 khoản						



PHỤ LỤC 3: DANH MỤC, SỐ LƯỢNG THUỐC DẠNG CHÉ PHẨM MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 6 /KD-BVGL ngày 29/03/2026 của Bệnh viện đa khoa Gia Lâm)

ST T	Thông tư 05	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ (Nếu có)	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến
1	1	Gừng	N3		Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	500
2	8	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N1		Uống	Viên	viên	20.000
3	8	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	N1		Uống	viên nang	viên	3.000
4	127	Đinh lăng, Bạch quả	N2		Uống	Viên	viên	20.000
5	127	Đinh lăng, Bạch quả	N2		Uống	viên nang	viên	3.000
6	151	Lá thường xuân	N4	7mg/ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	300
7	158	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol).	N3	≥ 90ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai	200
8	218	Dầu gừng	N3	3g/15 ml	Dùng ngoài	Dung dịch dùng ngoài	Lọ	500
9	224	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), Huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng).	N3	≥50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300
	Tổng:	09 khoản						